

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

---



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TÊN NGÀNH: RĂNG HÀM MẶT**  
*Odonto-Stomatology*  
**TRÌNH ĐỘ: 8720501**  
**MÃ NGÀNH: THẠC SĨ**

**Cần Thơ, năm 2018**

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

---



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TÊN NGÀNH: RĂNG HÀM MẶT**

*Odonto-Stomatology*

**TRÌNH ĐỘ: 8720501**

**MÃ NGÀNH: THẠC SĨ**

**Cần Thơ, năm 2018**

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 184/2002/QĐ-TTg ngày 25/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1071/QĐ-ĐHYDCT ngày 30/5/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-ĐHYDCT ngày 19/9/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Quyển chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần đính kèm).

**Điều 2.** Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần được áp dụng kể từ khóa tuyển sinh năm học 2018-2019.

**Điều 3.** Trưởng Phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng Phòng Đào tạo Sau đại học, Trưởng các khoa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, PSDH.



**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC**  
**CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**  
**VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 1857/QĐ-ĐHYDCT ngày 04 tháng 09 năm 2018 của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)*

### **1. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ quy định tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

### **2. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình đào tạo mã ngành Thạc sĩ Răng Hàm Mặt được xây dựng vào năm 2018, chương trình được định kỳ rà soát, điều chỉnh mỗi hai năm 1 lần. Trường BM, Khoa quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức thực hiện việc rà soát, điều chỉnh và đánh giá chương trình đào tạo. Việc dự thảo nội dung cần rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành.

Hiệu trưởng ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và đào tạo sau khi chương trình đào tạo được thực hiện đánh giá.

Chương trình đào tạo bao gồm các học phần: học phần chung, học phần cơ sở, hỗ trợ, học phần chuyên ngành và luận văn, trong đó: học phần chung 06 tín chỉ, học phần cơ sở 06 tín chỉ, học phần chuyên ngành 40 tín chỉ, luận văn 10 tín chỉ.

Thời gian học tập trung trong 2 năm, thời gian tối đa được phép để hoàn thành chương trình đào tạo là không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa.

Khối lượng học tập 62 tín chỉ, 1 tín chỉ lý thuyết bằng 15 tiết học trên lớp và 30 tiết tự học; 1 tín chỉ thực hành bằng 45 tiết. Mỗi tiết giảng dạy trong 50 phút.

### **3. THÔNG TIN CHUNG**

**Tên chương trình:** Thạc sĩ Răng Hàm Mặt

**Trình độ:** Sau đại học

**Văn bằng tốt nghiệp:** Thạc sĩ Răng Hàm Mặt

**Mã ngành đào tạo:** 8720501.CH

**Thời gian đào tạo:** 2 năm

**Loại hình đào tạo:** Tập trung

**Số tín chỉ yêu cầu:** 62 tín chỉ

**Khoa quản lý:** Khoa Răng Hàm Mặt

**Ngôn ngữ sử dụng:** Tiếng Việt

**Chứng nhận chất lượng:** (không)

**Website:** ctump.edu.vn

### **4. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

#### **4.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Thạc sĩ Răng Hàm Mặt có y đức, kiến thức và nâng cao kỹ năng thực hành nghề nghiệp về y học và nha khoa, giải quyết các vấn đề trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị các bệnh răng hàm mặt cho cá nhân lẫn cộng đồng. Thạc sĩ Răng Hàm Mặt còn phải có khả năng nghiên cứu khoa học, có năng lực sáng tạo trong nghiên cứu, tự học nâng cao trình độ, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho nhân dân, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ của đất nước.

#### **4.2. Mục tiêu cụ thể**

1. Có kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho y học lâm sàng tổng quát và ngành Răng Hàm Mặt.
2. Có kiến thức chuyên sâu về chẩn đoán, điều trị và dự phòng một số bệnh thường gặp Răng Hàm Mặt
3. Có kỹ năng độc lập trong nghiên cứu và thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Răng Hàm Mặt.
4. Có thái độ tự học tập, nâng cao trình độ chuyên môn theo yêu cầu của công tác và tham gia hướng dẫn, quản lý, đào tạo cho các loại hình nhân lực khác.

### **5. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Kiến thức**

1.1. Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, kiến thức y sinh làm nền tảng cho y học lâm sàng chung và chuyên ngành RHM.

1.2. Áp dụng kiến thức khoa học nền tảng và tư duy phản biện hỗ trợ thực hành RHM.

1.3. Ứng dụng được những kiến thức cơ sở và lâm sàng vào chẩn đoán, lập kế hoạch và điều trị các bệnh lý vùng hàm mặt.

1.4. Trình bày được những xét nghiệm lâm sàng và cận lâm sàng thích hợp để áp dụng và chẩn đoán bệnh lý răng miệng, hàm mặt.

1.5. Áp dụng những nguyên tắc tăng cường sức khỏe răng miệng và phòng ngừa bệnh tật và chăm sóc sức khỏe răng miệng.

1.6. Ứng dụng kiến thức về các phương pháp giảng dạy và lí luận dạy học đại học.

## **2. Về kỹ năng:**

2.1. Chẩn đoán và điều trị được các bệnh lý vùng hàm mặt.

2.2. Chỉ định và đọc được các kết quả cận lâm sàng và X quang trong miệng và ngoài miệng ứng dụng chẩn đoán và điều trị.

2.3. Thực hiện được công tác dự phòng bệnh răng miệng và cách tổ chức thực hiện chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cộng đồng.

2.4. Xử trí cấp cứu răng miệng hàm mặt.

2.5. Thực hiện được các phẫu thuật trong miệng.

2.6. Thực hiện được các trường hợp nội nha khó, nội nha lại.

2.7. Thực hiện được các phục hình phức tạp, sửa chữa các phục hình sai quy cách gây biến chứng.

2.8. Thực hiện các phẫu thuật điều trị túi nha chu sâu, cắt nướu và tạo hình nướu, làm dài thân răng lâm sàng cho phục hình.

2.9. Xử trí được các vấn đề răng miệng cho trẻ em.

2.10. Thực hiện điều trị rối loạn hệ thống nhai.

2.11. Chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị can thiệp sớm các trường hợp chỉnh nha dự phòng.

2.12. Cập nhật kiến thức tự đào tạo và phát triển nghề nghiệp liên tục.

2.13. Sử dụng thành thạo một số phần mềm thống kê áp dụng NCKH.

2.14. Thực hiện độc lập nghiên cứu khoa học.

## **3. Về thái độ**

3.1. Tuân thủ y đức, có kiến thức chuyên môn vững vàng, có năng lực thực hành và khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của khoa học và kỹ thuật.

3.2. Tham gia giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

3.3. Cố gắng tự học để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

3.4. Tận tụy với sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, hết lòng phục vụ người bệnh.

3.5. Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.

3.6. Khiêm tốn học tập vươn lên.

3.7. Tuân thủ các quy định pháp lý và chính sách y tế liên quan đến ngành RHM.

## 6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

TT	Khối lượng học tập	Tín chỉ
<b>1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>	<b>12</b>
	Học phần chung	6
	Học phần cơ sở, hỗ trợ	6
<b>2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>	<b>40</b>
	Học phần chuyên ngành	40
<b>3</b>	<b>Luận văn</b>	<b>10</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>62</b>

## 7. TUYỂN SINH

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh sau đại học của bộ giáo dục và đào tạo; theo đề án tuyển sinh hàng năm của trường.

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Tên học phần	Tổng số Tín chỉ	Phân bố tín chỉ	
			LT	TH
<b>A. Học phần chung</b>		<b>6</b>	<b>6</b>	<b>0</b>
1	Triết học	3	3	0
2	Ngoại ngữ	3	3	0
<b>B. Học phần cơ sở bắt buộc</b>		<b>4</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
1	Giải phẫu Đầu mặt cổ	2	1	1
2	Nha khoa cơ sở	2	1	1
<b>Học phần cơ sở tự chọn</b>		<b>2</b>		
1	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
2	Chẩn đoán hình ảnh nha khoa	2	1	1
<b>C. Học phần chuyên ngành bắt buộc</b>		<b>28</b>	<b>12</b>	<b>16</b>
1	Bệnh học hàm mắt	4	2	2

2	Nha chu	4	2	2
3	Nhổ răng – Phẫu thuật răng miệng	5	2	3
4	Chữa răng – Nội nha	5	2	3
5	Phục hình	5	2	3
6	Phẫu thuật hàm mặt			
<b>Học phần chuyên ngành tự chọn</b>		<b>12</b>	<b>4</b>	<b>8</b>
1	Răng trẻ em-Chỉnh hình	6	2	4
2	Nha khoa phòng ngừa	6	2	4
3	Nha khoa cấy ghép	6	2	4
4	Nha khoa hiện đại	6	2	4
<b>D. Luận văn tốt nghiệp</b>		<b>10</b>		
<b>Tổng cộng</b>		<b>62</b>		

## 9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 9.1. Quy trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được thực hiện trong 2 năm, với 4 học kỳ chính.
- Học viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng theo qui chế đào tạo sau đại học theo quyết định số 18/2000/ QĐ-BGD&ĐT ngày 08/06/2000 và Quyết định số 1071/QĐ-ĐHYDCT.của trường Đại học Y Dược Cần Thơ về qui định đào tạo Thạc sĩ Răng Hàm Mặt.

### 9.2. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Những học viên có đủ các điều kiện sau thì được trường xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ và khối lượng của chương trình đào tạo bao gồm cả thi kết thúc khoá học.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4).
- Hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

### 9.3. Thời gian và kế hoạch đào tạo



Thời gian thiết kế của chương trình đào tạo Thạc sĩ Răng Hàm Mặt là học tập trung 2 năm bao gồm luận văn tốt nghiệp.

Học viên hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo theo thứ tự: học phần chung, học phần cơ sở, hỗ trợ, học phần chuyên ngành, luận văn tốt nghiệp.

#### **9.4. Tổ chức lớp học**

a) Lớp Học viên chuyên ngành: lớp học viên chuyên ngành được tổ chức là lớp được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Lớp học viên chuyên ngành được ổn định trong suốt khóa học để triển khai các hoạt động có liên quan đến công tác học tập và rèn luyện. Mỗi lớp học viên chuyên ngành được tổ chức theo Quy chế Công tác học sinh học viên, có mã số riêng gắn với khoa/khóa đào tạo, có một cán bộ làm giáo viên chủ nhiệm phụ trách. Giáo viên chủ nhiệm đồng thời đảm nhiệm vai trò cố vấn học tập cho học viên trong lớp về các vấn đề học vụ, giúp đỡ học viên lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và kế hoạch cho toàn bộ khóa đào tạo.

b) Lớp học phần: lớp học phần là lớp có học viên đăng ký theo học cùng 1 học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gán một mã số riêng. Lớp học phần do Bộ môn/Khoa chịu trách nhiệm quản lý. Mỗi lớp học phần có một trưởng lớp và phó lớp tham gia quản lý học phần để thực hiện nhiệm vụ học tập môn học, các hoạt động tự quản khác trong giờ học. Trưởng lớp và phó lớp do giảng viên/bộ môn đề cử và quản lý.

#### **9.5. Đăng ký học phần**

a) Đầu mỗi năm học, trường thông báo lịch trình học dự kiến cho từng chương trình trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết học phần, điều kiện tiên quyết, học trước, song hành để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

b) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng học viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo sau đại học của trường; Học viên mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học; từ học kỳ 2 trở đi trên cơ sở kế hoạch chương trình đào tạo dự kiến học viên có quyền đăng ký học phần dự định sẽ học. Học viên có thể đăng ký các học phần sẽ học trong mỗi học kỳ theo 3 hình thức: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn (đăng ký lại).

- Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước khi kết thúc học kỳ 4 tuần;

- Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện ngay sau khi khi kết thúc học kỳ 2 ngày.

- Đăng ký muộn (đăng ký lại) là hình thức đăng ký được thực hiện sau khi kết thúc học kỳ 10 ngày cho những học viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi học phần đăng ký trước đó không có mở lớp. Không áp dụng cho những học phần lâm sàng chỉ có 1 tín chỉ.

c) Số tín chỉ tối thiểu mà mỗi học viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ chính (trừ học kỳ cuối cùng của khóa học) được quy định như sau:

- Đối với học viên được xếp hạng học lực bình thường ( $\geq 2,00$  theo thang điểm 4 và  $\geq 5,00$  theo thang điểm 10): 16-22 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Đối với học viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu ( $\leq 1,5$  theo thang điểm 4 và  $< 5,00$  theo thang điểm 10): 10-14 tín chỉ cho mỗi học kỳ.

- Trong học kỳ phụ, học viên được phép đăng ký học không quá 08 tín chỉ.

- Trong trường hợp đặc biệt, học viên muốn đăng ký học ít hơn số tín chỉ tối thiểu thì phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện về học phần tiên quyết, học trước, song hành của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.)

## 9.6. Thang điểm

### 9.6.1. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,1.

b) Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến 0,1 sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại	Điểm chữ	Thang điểm 10	Xếp loại
Đạt	A	Từ 9,00 đến 10,00	Xuất sắc
	B <sup>+</sup>	Từ 8,00 đến 8,90	Giỏi
	B	Từ 7,00 đến 7,90	Khá
	C <sup>+</sup>	Từ 6,50 đến 6,90	Trung bình
	C	Từ 5,50 đến 6,40	
	D <sup>+</sup>	Từ 5,00 đến 5,40	
D	Từ 4,00 đến 4,90		
Không đạt	F	< 4,00	Yếu
Miễn	M	Miễn	

### 9.6.2. Cách tính điểm trung bình chung

a) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần mà học viên đã đăng ký trong học kỳ (kể cả học phần bị điểm F) với trọng số là số tín chỉ của các học phần đó.

Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (không bao gồm học phần bị điểm F và học phần điều kiện).

b) Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số hệ 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Từ 9,00 đến 10,00	A	4
Từ 8,00 đến 8,90	B <sup>+</sup>	3,5
Từ 7,00 đến 7,90	B	3,0
Từ 6,50 đến 6,90	C <sup>+</sup>	2,5
Từ 5,50 đến 6,40	C	2,0
Từ 5,00 đến 5,40	D <sup>+</sup>	1,5
Từ 4,00 đến 4,90	D	1,0
< 4,00	F	0
Miễn	M	

c) Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ  $i$

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$  là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực học viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

### 9.7. Đánh giá học phần

Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá

nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

Đối với các học phần thực hành: Học viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Đánh giá tự học: Học viên phải hoàn thành các hoạt động tự học do bộ môn tổ chức tùy theo đặc thù của từng học phần để đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần.

#### **9.8. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

a) Cuối mỗi học phần, Trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những học viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm D<sup>+</sup>, D, F (dưới 1,5 theo thang điểm 4 hoặc dưới 5,00 theo thang điểm 10) ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

#### **9.9. Công cụ và tiêu chí kiểm tra/đánh giá**

Các Bộ môn phụ trách học phần sẽ chịu trách nhiệm xây dựng các thang công cụ đánh giá, các rubrics, các tiêu chí giúp hỗ trợ cho việc lượng giá kiến thức, kỹ năng, thái độ người học phù hợp với chuẩn đầu ra của từng học phần sau khi hoàn thành nội dung dạy – học của các học phần tương ứng.